

**ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2023**

**A. NGÀNH TUYỂN, TỔ HỢP CÁC MÔN XÉT TUYỂN**

**- MÃ TRƯỜNG: DTD**

<b>STT</b>	<b>MÃ NGÀNH</b>	<b>TÊN NGÀNH</b>	<b>TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN</b>
1	7720201	Dược học	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02)
2	7720301	Điều dưỡng	Toán – Vật lí – Sinh học (A02) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08) Toán – Sinh học – Ngữ văn (B03)
3	7720401	Dinh dưỡng	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08)
4	7440112	Hóa học chuyên ngành hóa dược	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07)
5	7380107	Luật kinh tế	Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Toán – Tiếng Anh – GDCD (D84) Ngữ văn – Tiếng Anh – GDCD (D66)

6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01)
7	7340301	Kế toán	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04)
8	7340201	Tài chính ngân hàng	
9	7340101	Quản trị kinh doanh	
10	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
11	7340115	Marketing	
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	
13	7310630	Việt Nam học	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00)
14	7810101	Du lịch	Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14)
15	7810201	Quản trị khách sạn	Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)
16	7229030	Văn học	Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00)
17	7229040	Văn hóa học	Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)

18	7220201	Ngôn ngữ Anh	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15) Ngữ văn – Tiếng Anh – GDCD (D66)
19	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07)
20	7850103	Quản lý đất đai	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01)
21	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Sinh học (A02) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01)
22	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	
23	7480201	Công nghệ thông tin	
24	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	
25	7640101	Thú y	Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Địa lí (A06) Toán – Sinh học – Địa lí (B02) Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02)
26	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Toán – Ngữ văn – Tiếng anh (D01) Ngữ văn – Tiếng anh – Địa lý (D15)

27	7210403	Thiết kế đồ họa	Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Tiếng Anh – Địa lí (D10) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)
28	7850101	Quản lý Tài Nguyên và Môi trường	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01)
29	7620105	Chăn nuôi	Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Địa lí (A06) Toán – Sinh học – Địa lí (B02) Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02)

## **B. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN**

### **I. XÉT DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC BẠ THPT**

#### **1. Cách thức xét tuyển: có 03 cách xét tuyển học bạ**

- Cách 01: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của cả năm lớp 12
- Cách 02: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12
- Cách 03: Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 11 và học kỳ I lớp 12

#### **2. Điều kiện xét tuyển**

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- + Tổng điểm 3 môn thuộc nhóm môn xét tuyển đạt từ 16.5 điểm trở lên.

#### **3. Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển:**

**Bắt đầu nhận hồ sơ từ ngày 01/01/2023.**

#### **4. Hồ sơ xét tuyển:**

- + Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển của Trường (tải mẫu cách 01, mẫu cách 02, mẫu cách 03)

- + Bản photo có chứng thực học bạ (hoặc bản photo kèm theo bản chính để đối chiếu).
- + Bản photo có chứng thực (hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp đối với học sinh đã tốt nghiệp từ những năm trước.

### **5. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển:**

#### **- Xét tuyển Online:**

+ Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Website của Trường ĐH Tây Đô: <http://ts.tdu.edu.vn>

+ Thí sinh scan (chụp) hồ sơ xét tuyển gồm: học bạ nếu xét tuyển bằng học bạ, chứng nhận tốt nghiệp các loại giấy ưu tiên khác (nếu có) và chuyển cho Bộ phận tuyển sinh TDU qua một trong các kênh: Email, Facebook Messenger, Zalo (Các hình ảnh chụp phải đảm bảo các thông tin rõ ràng).

- Thí sinh có thể gửi hồ sơ xét tuyển qua đường bưu điện.

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường.

## **II. XÉT DỰA VÀO KẾT QUẢ KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT QUỐC GIA**

## **III. XÉT TUYỂN DỰA VÀO KẾT QUẢ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC 2022 CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**

## **IV. HỌC BỔNG TÂN SINH VIÊN: *Chương trình áp dụng cho 1.000 thí sinh đóng học phí sớm nhất***

### **1. Học bổng theo điểm:**

+ Học bổng 1.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 18 đến dưới 22 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm đến 20 điểm.

+ Học bổng 1.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 22 đến 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 20 điểm đến 24 điểm.

+ Học bổng 2.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 24 điểm.

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo điểm chỉ tính mức học bổng cao nhất.

### **2. Học bổng theo hộ khẩu, học sinh trường THPT kết nghĩa, theo thời gian nộp:**

+ Học bổng 800.000 đồng cho thí sinh hộ khẩu tại Quận Cái Răng hoặc thí sinh học lớp 12 tại các trường thuộc Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

+ Học bổng 800.000 đồng cho học sinh học lớp 12 tại các trường THPT kết nghĩa...

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo hộ khẩu, trường kết nghĩa, theo thời gian nộp chỉ tính mức học bổng cao nhất.

**Trường có ký túc xá liên kết (ký liên kết giữa 3 bên: Nhà trường - Công an - Chủ trọ) đảm bảo an ninh, trật tự, và không tăng giá trong suốt quá trình học tại trường. Khi phụ huynh và học sinh nhập học sẽ được tư vấn và đưa đến tận nơi để nhận phòng.**

## **THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - TIẾN SĨ NĂM 2023 – ĐỢT 1**

### **A. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

#### **I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH**

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã số</b>	<b>Phương thức tuyển sinh: xét tuyển</b>
1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy hệ 4.0 toàn khóa học của bậc đại học (được chuyển đổi sang hệ 4.0 đối với trường hợp trên bảng điểm xét tuyển là hệ 10).
2	Luật Kinh tế	8380107	
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	
4	Quản trị kinh doanh	8340101	
5	Tài chính – Ngân hàng	8340201	
6	Kế toán	8340301	

*(Kèm theo Phụ lục 1: bảng danh mục các ngành phù hợp xét tuyển đầu vào và các môn học bổ sung kiến thức)*

*Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 trường Đại học Tây Đô dự kiến sẽ công bố vào tháng 3/2023 sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.*

#### **II. ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN**

## 1. Điều kiện về văn bằng:

- a) Đã tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.
- b) Đối với các ứng viên có ngành xét tuyển có bằng tốt nghiệp Đại học ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành phải học và thi đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi tham gia xét tuyển (*các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh, theo Phụ lục 1: bảng danh mục các ngành phù hợp xét tuyển đầu vào và các môn học bổ sung kiến thức*).
- c) Người có văn bằng Đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.
- d) Sinh viên đang học chương trình đào tạo tại bậc đại học ở Trường Đại học Tây Đô có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt từ loại khá trở lên có thể đăng ký học trước ở chương trình học thạc sĩ tương ứng không vượt quá 15 tín chỉ (Theo quy định tại Điều 4 khoản 2 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT).
- e) Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký tuyển sinh theo học chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

## 2. Điều kiện về ngoại ngữ:

Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Tây Đô cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 (B1) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.
- c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 1 của Quy chế tuyển sinh và Đào tạo thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm

2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. (chi tiết tại Phụ lục 2: bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ).

d) Đối với ứng viên chưa đáp ứng điều kiện ngoại ngữ ở các mục a, b, c Trường đại học Tây Đô sẽ tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào tương đương bậc 3/6 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại thời điểm tuyển sinh từng đợt.

### **III. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

- 1. Địa điểm đào tạo:** đào tạo tập trung tại trường Đại học Tây Đô theo hình thức tín chỉ.
- 2. Hình thức đào tạo:** hệ chính quy
- 3. Thời gian đào tạo: trung bình 1.5 năm.** Học vào các buổi: tối thứ sáu, các ngày thứ bảy và chủ nhật hàng tuần.
- 4. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác** Trường sẽ thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN**

- Đơn đăng ký xét tuyển (01 bản chính theo mẫu, thí sinh tải về theo địa chỉ Website: [ts.tdu.edu.vn](http://ts.tdu.edu.vn)).
- Bảng tốt nghiệp đại học (02 bản sao y có chứng thực).
- Bảng điểm đại học (02 bản sao y có chứng thực).
- Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan công tác, đóng dấu giáp lai ảnh. Thí sinh tải về theo địa chỉ Website: [ts.tdu.edu.vn](http://ts.tdu.edu.vn)).
- Giấy khám sức khỏe (01 bản chính của bệnh viện đa khoa quận, huyện trở lên, không quá 06 tháng).
- Giấy khai sinh bản sao hoặc bản chính sao y có chứng thực.
- Chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân (01 bản sao y có chứng thực).
- Phiếu dán ảnh (dán kèm 03 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 06 tháng)



9. Chứng chỉ ngoại ngữ, nếu có (01 bản sao y có chứng thực).

10. Hồ sơ xác nhận ưu tiên (nếu có).

11. Giấy Công nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở nước ngoài cấp (01 bản sao y có chứng thực).

12. Bảng điểm bổ sung kiến thức đối với nhóm ngành phù hợp cần bổ sung kiến thức (01 bản sao y có chứng thực).

Các biểu mẫu tải **tại đây**.

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện theo địa chỉ:

**Phòng Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Tây Đô**, số 68, đường Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Hotline: 0787 924 620 (Thầy Nguyễn Tài Lợi) – 0939 465 986 (Cô Hứa Kim Dung) Ban Tư vấn Tuyển sinh Sau đại học.

## **V. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ, HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC, CHI PHÍ DỰ TUYỂN**

**1. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển** từ ngày ra thông báo đến hết ngày 31/03/2023

**2. Thời gian ôn đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào đối với thí sinh chưa đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào theo quy định (dự kiến):** bắt đầu từ ngày 06/5/2023.

**3. Thời gian học bổ sung kiến thức đối với thí sinh tốt nghiệp những ngành cần học bổ sung kiến thức theo quy định (dự kiến):** bắt đầu ngày 03/4/2023.

**4. Thời gian công bố kết quả xét tuyển (dự kiến):** ngày 14/6/2023.

**5. Thời gian nhập học (dự kiến):** 30/6/2023.

**6. Lệ phí xét tuyển, học phí học bổ sung kiến thức:**

a) Lệ phí xét tuyển: 420.000 đồng.

b) Học phí học và thi bổ sung kiến thức: 1.000.000 đồng/học phần.

c) Học phí ôn và kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào: 1.200.000 đồng.

## 7. Cách thức nộp lệ phí xét tuyển, học phí học bổ sung kiến thức, học phí ôn và kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào:

Nộp trực tiếp tại phòng tại Phòng Tài chính kế hoạch Trường Đại học Tây Đô hoặc chuyển khoản theo thông tin:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Tây Đô
- Số tài khoản: 1808 201 001 346
- Tại Ngân hàng NN&PTNT Quận Cái Răng, TP Cần Thơ (Agribank)
- Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, ngành xét tuyển - Đóng lệ phí xét tuyển thạc sĩ/học phí học bổ sung kiến thức/học phí anh văn đầu vào đợt 1-2023.

## VII. LIÊN HỆ:

### Phòng Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Tây Đô.

Địa chỉ: Số 68 Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Hotline: 0787 924 620 (Thầy Nguyễn Tài Lợi) – 0939127913 (Cô Hứa Kim Dung) Ban Tư vấn Tuyển sinh Sau đại học.

Website: [ts.tdu.edu.vn](http://ts.tdu.edu.vn)

Facebook: [facebook.com/TayDoUniversity/](https://facebook.com/TayDoUniversity/)

## PHỤ LỤC I

### BẢNG DANH MỤC CÁC NHÓM NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 513 /QĐ-ĐHTĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 187/QĐ-ĐHTĐ, ngày 16/9/2021 về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ)

I. QUẢN TRỊ KINH DOANH		
Danh mục ngành phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
<b>1. Các ngành phù hợp nhóm 01</b>		
<ul style="list-style-type: none"><li>Quản trị kinh doanh</li></ul>	<b>không</b>	
<ul style="list-style-type: none"><li>Marketing</li></ul>		

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bất động sản</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh doanh quốc tế</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh doanh thương mại</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thương mại điện tử</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh doanh thời trang và dệt may</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</li> </ul>		
<b>2. Các ngành phù hợp nhóm 2</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế chính trị</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế đầu tư</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế phát triển</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế quốc tế</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thống kê kinh tế</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Toán kinh tế</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tài chính – Ngân hàng</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bảo hiểm</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kế toán</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm toán</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoa học quản lý</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản lý công</li> </ul>		

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản trị nhân lực</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hệ thống thông tin quản lý</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản trị văn phòng</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quan hệ lao động</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản lý dự án</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế công nghiệp</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế xây dựng</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh doanh nông nghiệp</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế nông nghiệp</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản trị khách sạn</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế gia đình</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh tế vận tải</li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</li> </ul>		
<b>3. Các ngành phù hợp nhóm 3</b>		
Các ngành khác không thuộc danh mục ngành phù hợp nhóm 1 và nhóm 2 thì Hội	1. Kinh tế học	3
	2. Quản trị học	2

<p>đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	<p>3. Nguyên lý Marketing  4. Quản trị sản xuất  5. Quản trị nhân sự  6. Quản trị Marketing  7. Quản trị tài chính</p> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.</p>	<p>2  2  2  2  2</p>
<b>II. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG</b>		
<b>Danh mục ngành phù hợp</b>	<b>Học phần bổ sung kiến thức</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>1. Các ngành phù hợp nhóm 01</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các chuyên ngành thuộc ngành Kinh tế Tài chính - Ngân hàng: Tài chính, Tài chính quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Đầu tư chứng khoán, Ngân hàng, Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm.</li> <li>• Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</li> </ul>	<b>Không</b>	
<b>2. Các ngành phù hợp nhóm 02</b>		

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kế toán - Kiểm toán, Quản lý và phân tích thông tin kinh tế, Quản lý nguồn nhân lực, Thương mại quốc tế, Ngoại thương và Thẩm định giá, Marketing.</li> <li>• Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tiền tệ ngân hàng</li> <li>2. Quản trị tài chính</li> <li>3. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại</li> </ol>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
<b>3. Các ngành phù hợp nhóm 03</b>		
<p>Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Kinh tế vi mô</li> <li>2. Kinh tế vĩ mô</li> <li>3. Nguyên lý kế toán</li> <li>4. Tiền tệ ngân hàng</li> <li>5. Quản trị tài chính</li> <li>6. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại</li> </ol> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
<b>III. Kế toán</b>		
<b>Danh mục ngành phù hợp</b>	<b>Học phần bổ sung</b>	<b>Số tín chỉ</b>

<b>1. Ngành phù hợp nhóm 01</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kế toán, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp; Kế toán đơn vị sự nghiệp.</li> <li>• Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Kế toán không quá 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</li> </ul>	<b>Không</b>	
<b>2. Ngành phù hợp nhóm 02</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Các ngành: Quản lý kinh tế; Kinh tế; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh quốc tế; Quản lý và phân tích thông tin quốc tế; Quản lý nguồn nhân lực; Thương mại quốc tế; Ngoại thương và Thẩm định giá; Tài chính – Ngân hàng.</li> <li>• Các ngành khác có chương trình đào tạo ở bậc đại học khác với chương trình đào tạo ngành Kế toán từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</li> </ul>	1. Kế toán tài chính 2. Kế toán quản trị 3. Kiểm toán căn bản	2 2 2
<b>3. Ngành phù hợp nhóm 03</b>		
<p>Các ngành khác không thuộc nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	1. Kế toán tài chính 2. Kế toán quản trị 3. Kiểm toán căn bản 4. Kinh tế học	2 2 2 2

	5. Nguyên lý kế toán	2
	6. Tổ chức hạch toán kế toán	2
	* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
<b>IV. LUẬT KINH TẾ</b>		
<b>Danh mục ngành phù hợp</b>	<b>Học phần bổ sung</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>1. Ngành phù hợp nhóm 01</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật học</li> <li>• Luật kinh tế</li> <li>• Luật quốc tế</li> <li>• Luật hình sự và tố tụng hình sự</li> <li>• Luật hiến pháp và Luật hành chính</li> <li>• Luật hình sự và tố tụng hình sự</li> <li>• Luật dân sự và tố tụng dân sự <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật kinh doanh</li> <li>• Luật thương mại</li> <li>• Luật tư pháp</li> </ul> </li> </ul>	<b>Không</b>	
<b>2. Ngành phù hợp nhóm 02</b>		



<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản lý nhà nước về an ninh trật tự</li> <li>• Quản lý trật tự an toàn giao thông</li> <li>• Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp <ul style="list-style-type: none"> <li>• Điều tra hình sự</li> <li>• Trinh sát an ninh</li> <li>• Trinh sát cảnh sát</li> </ul> </li> <li>• Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân</li> <li>• Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ nạn nhân <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hậu cần Công an nhân dân <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tình báo an ninh</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>• Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giáo dục pháp luật</li> </ul> </li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lý luận nhà nước và pháp luật</li> <li>2. Luật dân sự và tố tụng dân sự</li> <li>3. Luật hành chính</li> <li>4. Luật lao động.</li> <li>5. Pháp luật về kinh tế</li> </ol> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
<b>3. Ngành phù hợp nhóm 03</b>		
<p>Những ngành có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với ngành dự tuyển mà không được liệt kê ở nhóm ngành phù hợp 01 và nhóm ngành phù hợp 02 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Lý luận nhà nước và pháp luật</li> <li>2. Luật dân sự và tố tụng dân sự</li> <li>3. Luật hành chính</li> <li>4. Luật lao động</li> <li>5. Pháp luật về kinh tế</li> <li>6. Luật thuế và Luật đầu tư</li> <li>7. Luật thương mại và Luật sở hữu trí tuệ</li> </ol>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
	<p>Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ</p>	

	(đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
<b>V. QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH:</b>		
<b>Danh mục ngành phù hợp</b>	<b>Học phần bổ sung</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>1. Ngành phù hợp nhóm 01</b>		
<p><b>- Ngành đúng hoặc phù hợp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quản trị khách sạn</li> </ul> </li> <li>• Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống <ul style="list-style-type: none"> <li>• Du lịch.</li> </ul> </li> </ul>	<b>Không</b>	
<b>2. Ngành phù hợp nhóm 02</b>		
<p><b>- Ngành gần:</b> Các ngành thuộc khối ngành kinh doanh và quản lí (nhóm ngành Kinh doanh, Quản trị - Quản lý) hoặc được đào tạo về du lịch thuộc các ngành xã hội, nhân văn như: Việt Nam học (du lịch), Địa lí du lịch, ...</p>	<p>1. Tuyển điểm du lịch 2. Thiết kế và điều hành tour 3. Quản trị lữ hành</p> <p><i>Ghi chú: các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh</i></p>	2 2 2
<b>3. Ngành phù hợp nhóm 03</b>		

<p>- <b>Các ngành khác:</b> Các ngành khác ngoài nhóm 1 và 2 thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và ra quyết định.</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản trị học</li> <li>2. Kinh tế học</li> <li>3. Tuyển điểm du lịch</li> <li>4. Kinh tế du lịch</li> <li>5. Quản trị lữ hành</li> <li>6. Thiết kế và điều hành tour</li> </ol> <p><i>Ghi chú: Các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh</i></p> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ (đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.</p>	<p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p> <p>2</p>
---	--	---

## VI. NGÀNH DƯỢC LÝ VÀ DƯỢC LÂM SÀNG

<b>Danh mục ngành phù hợp</b>	<b>Học phần bổ sung</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>1. Ngành phù hợp nhóm 01</b>		
- Dược học	<b>Không</b>	
<b>2. Ngành phù hợp nhóm 02</b>		
<p><b>Các ngành:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hóa Dược</li> <li>• Y khoa</li> <li>• Y học dự phòng</li> <li>• Y học cổ truyền</li> <li>• Răng - Hàm - Mặt</li> <li>• Kỹ thuật phục hình răng</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dược lý</li> <li>2. Dược lâm sàng</li> <li>3. Pháp chế dược</li> </ol> <p>* Nếu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học của thí sinh có các học phần giống với học phần bổ sung kiến thức và có cùng số tín chỉ</p>	<p>4</p> <p>4</p> <p>2</p>

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kỹ thuật xét nghiệm y học</li> <li>• Kỹ thuật hình ảnh y học</li> <li>• Kỹ thuật phục hồi chức năng <ul style="list-style-type: none"> <li>• Điều dưỡng</li> <li>• Hộ sinh</li> <li>• Dinh dưỡng</li> <li>• Y tế cộng đồng</li> </ul> </li> <li>• Tổ chức và quản lý y tế</li> <li>• Quản lý bệnh viện.</li> </ul>	(đơn vị học trình) hoặc lớn hơn thì được miễn học phần bổ sung kiến thức tương ứng.	
---	---	--

## PHỤ LỤC 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

*(Kèm theo thông tư số 23 /2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo)*

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/ Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-19

		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 25-399 Đọc: 25-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-19 Viết: 150-19
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2